

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### I. Thông tin chung về Quỹ

#### 1. Mục tiêu của Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt ("VCAMBF") hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

#### 2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/03/2019, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 2,48% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

#### 3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ:

- Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cả là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.
- Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.
- Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 15/05/2014

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/03/2019):**

- Giá trị tài sản ròng: 76.493.937.893 Đồng Việt Nam
- Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ: 6.355.688,10 Chứng chỉ Quỹ

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.



- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

#### 11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ:

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 2.000 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

#### II. Số liệu hoạt động

##### 1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2019 (%)	31/03/2018 (%)	31/03/2017 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	55,80	75,1	72,03
2. Tài sản khác	44,20	24,9	27,97
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

##### 2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/03/2019	31/03/2018	31/03/2017
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	76.493.937.893	79.412.685.280	74.446.845.179
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.355.688,10	6.355.326,73	6.204.504,74
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.035,51	12.495,45	11.998,84
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.035,51	12.714,52	12.010,01
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	11.489,70	11.996,17	11.482,60
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	-3,68%	4,14%	7,66%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	320,27%	32,66%	707,05%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-323,95%	-28,52%	-699,39%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,11%	2,15%	2,25%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	1,25	1,64	1,60

### 3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-3,68%	-3,68%
- 3 năm	7,99%	43,06%
- Từ khi thành lập	20,36%	69,78%

### 4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/03/2019	31/03/2018	31/03/2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	-3,68%	4,14%	7,66%

### III. Mô tả thị trường trong kỳ:

#### Kinh tế vĩ mô quý 1 năm 2019 ghi nhận tăng trưởng ổn định

##### **GDP có dấu hiệu giảm tốc so với quý 1 năm 2018**

- Tăng trưởng GDP quý 1 năm 2019 đạt 6,79%, thấp hơn mức đỉnh đạt được trong quý 1 năm 2018 nhưng vẫn ghi nhận mức tăng khá so với cùng kỳ của các năm 2009-2017.
- Khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì trạng thái tích cực nhất với mức tăng 12,35% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, ngành khai khoáng quay trở lại tăng trưởng âm 2,2% sau khi hồi phục trong quý 1 năm 2018, nguyên nhân do sản lượng dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm.

##### **Lạm phát tiếp tục duy trì ở mức thấp**

- Lạm phát cơ bản bình quân tăng 1,83% so với bình quân cùng kỳ năm trước. CPI bình quân ba (03) tháng đầu năm tăng 2,63% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. Đây là mức tăng bình quân cùng kỳ thấp nhất trong vòng ba (03) năm trở lại đây.
- Các yếu tố tác động làm tăng CPI quý 1 năm 2019 bao gồm: nhu cầu về lương thực, thực phẩm trong những tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ cộng với sự tăng giá của dịch vụ giao thông công cộng – cụ thể tăng 3,75% so với cùng kỳ, ...

##### **FDI ghi nhận mức tăng kỷ lục**

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quý 1 đạt 3,82 tỷ USD với 785 dự án được cấp phép mới, tăng 27% về số dự án và 80,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018.
- Nếu tính tổng vốn FDI đăng ký, FDI tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài, FDI quý 1 năm 2019 đạt kỷ lục 10,8 tỷ USD, tăng trưởng 86,2% so với cùng kỳ năm 2018; được ghi nhận là mức kỷ lục trong cùng kỳ ba (03) năm trở lại đây. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là ngành thu hút vốn mạnh mẽ nhất, chiếm 78,6% tổng vốn đăng ký mới, tiếp theo là ngành bất động sản với 9,9%.

### **Cán cân thương mại xuất siêu hơn 530 triệu USD**

- Trong ba (03) tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng hóa đạt 58,51 tỷ USD, tăng 4,7% so với quý 1 năm 2018; nhập khẩu hàng hóa đạt 57,98 tỷ USD, tăng 8,9% so với quý 1 năm 2018. Nguyên nhân xuất khẩu tăng thấp so với cùng kỳ 2018 (mức tăng 22%) do sự sụt giảm mạnh ở nhóm nông sản với tình trạng cung vượt cầu. Tín hiệu lạc quan đến từ khu vực đầu tư trong nước với tốc độ tăng 9,7% cao hơn mức tăng xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài 2,7%; đồng thời tỷ trọng đóng góp nâng từ 27,6% trong quý 1 năm 2018) lên 29,1% trong quý 1 năm 2019.
- Tính chung ba (03) tháng trong quý 1, kim ngạch xuất nhập khẩu cán mốc 100 tỷ USD, cán cân thương mại cả nước xuất siêu 536 triệu USD.

### **Tăng trưởng tín dụng và lãi suất**

- Chi phối đáng kể tới hoạt động của các tổ chức tín dụng trong quý 1 năm 2019 là quy định về tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, phản ánh trong các kết quả sau:
- Cho vay của các tổ chức tín dụng trong ba (03) tháng đầu năm đều chậm lại so với hai (02) năm trước đó trước sự cộng hưởng của giới hạn tăng trưởng chung tiếp tục duy trì ở mức thấp 14%;
- Lãi suất trên thị trường 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trên mặt bằng lãi suất được thiết lập từ cuối năm 2018;
- Động thái của các ngân hàng chuyển dịch nhẹ sang cho vay khách hàng cá nhân để tận dụng tỷ suất sinh lợi tốt hơn trong bối cảnh chi phí huy động vốn tăng.
- Trong quý 1, lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã tăng so với cuối năm 2018 với xu hướng tăng diễn ra mạnh mẽ vào tháng 1 và tháng 3, tập trung ở các kỳ hạn dài và diễn ra trong khối các Ngân hàng thương mại cổ phần. Trong khi đó, lãi suất huy động của nhóm các Ngân hàng thương mại Nhà nước lớn gần như không thay đổi trong ba (03) tháng giao dịch.

### **Tỷ giá trung tâm tiếp tục xu hướng tăng**

- Trong quý 1, tỷ giá trung tâm đã được điều chỉnh tăng 0,68% tương đương với 155 đồng, mức tăng khá mạnh so với mức tăng 0,15% của cùng kỳ năm ngoái. Diễn biến tăng của tỷ giá trung tâm xuất hiện trong cả 3 tháng với mức tăng mạnh nhất là 0,28% vào tháng 3.
- Kết thúc ngày giao dịch cuối quý, tỷ giá trung tâm chốt giao dịch ở mức 22.980 USD/VND – mức cao nhất kể từ đầu năm. Với quy định biên độ +/-3%, tỷ giá trần mà các ngân hàng áp dụng là 23.669 USD/VND và tỷ giá sàn là 22.291 USD/VND.
- Lĩnh vực sản xuất ghi nhận tăng trưởng vào cuối quý
- Chỉ số PMI toàn phần lĩnh vực sản xuất của Việt Nam đã tăng trở lại vào tháng cuối quý, sau hai (02) tháng suy giảm, đạt mức 51,9 điểm. Mặc dù tốc độ tăng không ấn tượng như những tháng của năm 2018 nhưng diễn biến của PMI trong quý 1 đã phản ánh “sức khỏe” của khu vực sản xuất đã có chuỗi cải thiện, đặc biệt phản ánh vào tháng 3 vừa qua.

### **Thị trường chứng khoán giao dịch tích cực trở lại**

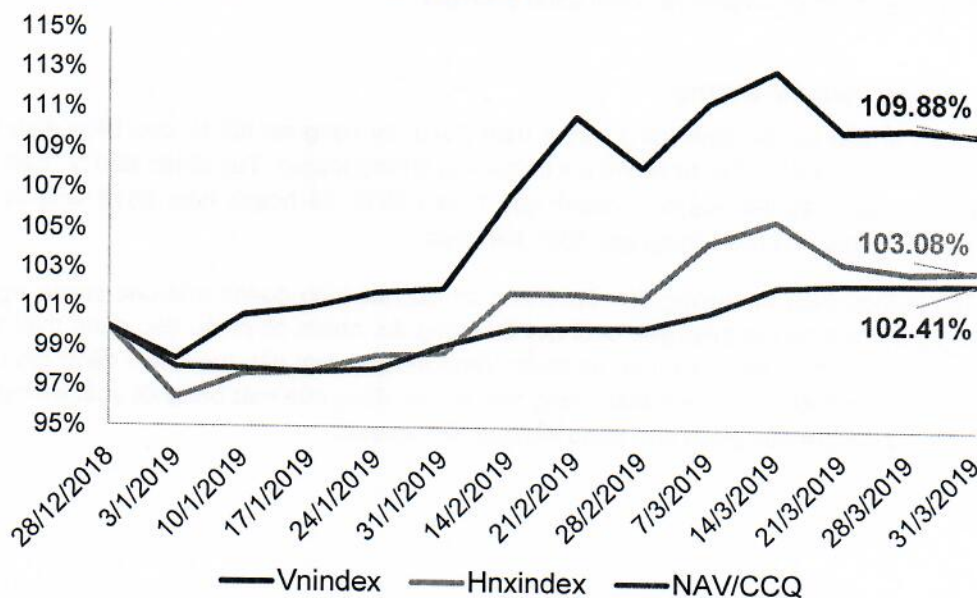
- VNIndex khá thuận lợi trong giai đoạn đầu của quý 1 năm 2019 với sự vận động tích cực của dòng vốn ngoại, giao dịch khởi sắc tại thị trường Mỹ và Trung Quốc cộng với tâm lý lạc quan sau kỳ Tết Nguyên Đán. Các yếu tố này đã thúc đẩy dòng tiền cải thiện, các nhóm vốn hóa lớn tăng trưởng mạnh, đưa VNIndex ghi nhận mức tăng trưởng theo tháng cao nhất 6% trong tháng 02 và đạt 1.011,86 điểm trong phiên ngày 18 tháng 3 - mức cao nhất kể từ đầu năm 2019.
- Tuy nhiên, giai đoạn cuối quý 1 thị trường đứng trước các thông tin về tăng trưởng toàn cầu chậm lại, dẫn đến tâm lý quan ngại chung trên thị trường, đặc biệt ở nhóm vốn hóa lớn và vừa.
- Dòng tiền khối ngoại tác động đáng kể đến xu hướng chung (với giá trị mua ròng đạt 2,86 nghìn tỷ trên sàn HOSE trong tháng 2), đặc biệt là vai trò của các quỹ ETF (chỉ riêng tháng 2 đã mua ròng 2 nghìn tỷ, gấp 5,4 lần giá trị giao dịch trong tháng 1 năm 2019). Tuy nhiên, giá trị giao dịch của khối ngoại đã sụt giảm mạnh trong tháng 3, chỉ còn 981 tỷ đồng. Tính chung quý 1, khối ngoại mua ròng 4,7 nghìn tỷ với 60% qua kênh khớp lệnh.

#### IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-323,95%	859,47%	-962,31%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	320,27%	-851,48%	982,67%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-3,68%	7,99%	20,36%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	-3,68%	43,06%	69,78%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong quý



Tăng trưởng Giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ quỹ của VCAMBF tăng chậm hơn so với 2 chỉ số VNIndex và HNXIndex.

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/03/2019	31/12/2018	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	76.493.937.893	74.642.489.329	2,48%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.035,51	11.751,86	2,41%

Giá trị tài sản ròng (NAV) và Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ cùng tăng nhẹ.

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm 31/03/2019):**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	96	83.389,94	1,31%
Từ 5.000 - 10.000	13	118.607,22	1,87%
Từ 10.000 đến 50.000	3	105.951,86	1,67%
Từ 50.000 đến 500.000	3	644.681,37	10,14%
Trên 500.000	1	5.402.957,71	85,01%
<b>Tổng cộng</b>	<b>116</b>	<b>6.355.588,10</b>	<b>100%</b>

**5. Chi phí ngằm và giảm giá**

Quỹ VCAMBF không có chi phí ngằm và chính sách giảm giá.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường**

Dự đoán nền kinh tế tiếp tục ổn định trong quý 2 năm 2019, kỳ vọng cơ hội từ các Hiệp định CPTPP, chính sách cải thiện môi trường đầu tư sẽ hỗ trợ thị trường chứng khoán. Tuy nhiên tâm lý "Sell in May", cũng như hoạt động báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019, kế hoạch năm 2019 tăng trưởng kết thúc vào đầu quý 2 sẽ gây khó khăn trong giai đoạn tiếp theo.

Cuối quý 2 cũng là thời điểm thị trường đón đợi thông tin kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, kỳ vọng khối lượng giao dịch sẽ cải thiện vào cuối quý 2. Trong đó, nhóm cổ phiếu tiêu dùng thiết yếu, tiện ích công cộng và nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ chiến tranh thương mại tiếp tục được đánh giá cao. Tuy nhiên, việc lựa chọn cổ phiếu sẽ trở nên thận trọng hơn do tác động của mặt bằng lãi suất tương đối cao từ cuối năm 2018 có thể bắt đầu phản ánh trong kết quả kinh doanh.

## VI. Thông tin khác

### 1. Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Nguyễn Minh Tùng	Giám đốc Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Bản Việt	<ul style="list-style-type: none"><li>Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Université Libre de Bruxelles (Vương quốc Bỉ)</li><li>Cử nhân Thương mại Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)</li></ul>	<p>Ông Tùng có 25 năm kinh nghiệm liên tục trong ngành ngân hàng và đầu tư tài chính.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Tùng làm việc tại EASTSPRING Investments Fund Management Company (Một công ty của Prudential PLC, Anh Quốc), tại đây ông giữ chức vụ Giám đốc Phát triển các sản phẩm quỹ và là thành viên Hội đồng Đầu tư của Quỹ Eastspring Navigator Fund. Ông Tùng còn là Giám đốc Điều hành kiêm Tổng điều hành Đầu tư của Công ty quản lý quỹ đầu tư Nhân Việt (Tigers Alliance Fund Management, thành viên của Centaurus Capital, London) đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2009 – 2012. Ông cũng từng đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt từ năm 2007 đến 2009. Từ năm 2004 đến 2007, ông là Giám đốc Đầu tư và Điều hành của Tập đoàn Phát triển Bất động sản Paragon Holding Corporation. Từ năm 1999 đến 2004, ông Tùng là Quản trị Đầu tư Cao cấp cho Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) thuộc Ngân hàng Thế giới. Trước đó, ông Tùng đã có 6 năm kinh nghiệm với vai trò Chuyên viên Cao cấp tài trợ doanh nghiệp của Ngân hàng FirstVina Bank (nay là ngân hàng Shinhanbank).</p>
Bà Trần Đỗ Quyên	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	<ul style="list-style-type: none"><li>Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management</li></ul>	<p>Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyên có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.</p>

### 2. Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"><li>Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh</li></ul>	<p>Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Chứng khoán Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Kiên Long.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"><li>Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney</li></ul>	<p>Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và</p>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)</li> </ul>	<p>quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998.</p>
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Thương mại của Đại học Curtin University of Western Australia</li> <li>- Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (Australian CPA)</li> </ul>	<p>Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC").</p>

### 3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội)</li> <li>- Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ.</li> </ul>	<p>Bà Nguyễn Thanh Phương là thành viên sáng lập của VCAM và VCSC. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), Bà Phương được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, Bà Phương chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường.</p> <p>Bà Phương từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, Bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney</li> <li>- Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ)</li> </ul>	<p>Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002 Ông là Giảng Viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh Tế, Đại Học</p>



			Quốc Gia Tp HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, Ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia)</li> <li>- Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia)</li> </ul>	<p>Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quỹ. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty.</p> <p>Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Vietnam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.</p>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard</li> <li>- Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern</li> <li>- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management – Hoa Kỳ</li> </ul>	<p>Ông Bảo hiện đang là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư vào các công ty thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và công nghệ kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, Ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của tập đoàn McDonald's tại Việt Nam.</p> <p>Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, là thành viên của Hiệp hội Asia Society. Ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, Ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam. Ông Henry giữ chức vụ điều hành của Tập đoàn VC, Công ty cổ phần Vật Giá, Công ty cổ phần Truyền thông trực tuyến VTC, Tập đoàn Công nghệ Vega, VinaPay và Công ty cổ phần Truyền thông Mặt Trời Vàng.</p>
Ông Phạm Hợp Phố	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</li> <li>- Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ</li> </ul>	<p>Ông Phố hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông phụ trách các dự án Private Equity M&amp;A của Công ty. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phố giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net,</p>

		Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ	<p>chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhạcCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>
--	--	---	---

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019


  
**GIÁM ĐỐC QUỸ**
  

  
**NGUYỄN MINH TÙNG**

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Bản Việt (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, Quỹ Quý đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

### ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



**Vũ Hương Giang**

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

### NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



**Trương Thị Hoàng Yến**

Nhân viên Bộ phận Giám sát



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	01		<b>2,265,238,881</b>	<b>2,265,238,881</b>	<b>174,813,020</b>	<b>174,813,020</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		276,000,000	276,000,000	373,000,000	373,000,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		324,033,898	324,033,898	233,557,020	233,557,020
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		324,033,898	324,033,898	233,557,020	233,557,020
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(1,355,271,748)	(1,355,271,748)	455,921,197	455,921,197
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		3,019,789,248	3,019,789,248	(887,665,197)	(887,665,197)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		687,483	687,483	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	10		<b>70,185,143</b>	<b>70,185,143</b>	<b>97,177,434</b>	<b>97,177,434</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		70,185,143	70,185,143	97,177,434	97,177,434
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		69,868,143	69,868,143	96,804,129	96,804,129
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		317,000	317,000	373,305	373,305
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSE</b>	20		<b>393,355,174</b>	<b>393,355,174</b>	<b>421,422,768</b>	<b>421,422,768</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		165,683,374	165,683,374	173,476,225	173,476,225
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		51,556,671	51,556,671	67,552,840	67,552,840
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		32,250,000	32,250,000	32,250,000	32,250,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		17,400,000	17,400,000	33,300,000	33,300,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		1,906,671	1,906,671	2,002,840	2,002,840
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		58,695,000	58,695,000	58,695,000	58,695,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		33,540,000	33,540,000	33,540,000	33,540,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,123,288	27,123,288	29,835,616	29,835,616
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		23,756,841	23,756,841	25,323,087	25,323,087
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		18,000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		2,465,753	2,465,753	2,465,753	2,465,753
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		3,291,088	3,291,088	3,757,334	3,757,334
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.10		-	-	1,100,000	1,100,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>1,801,698,564</b>	<b>1,801,698,564</b>	<b>(343,787,182)</b>	<b>(343,787,182)</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>1,801,698,564</b>	<b>1,801,698,564</b>	<b>(343,787,182)</b>	<b>(343,787,182)</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(1,218,090,684)	(1,218,090,684)	543,878,015	543,878,015
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		3,019,789,248	3,019,789,248	(887,665,197)	(887,665,197)
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>1,801,698,564</b>	<b>1,801,698,564</b>	<b>(343,787,182)</b>	<b>(343,787,182)</b>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Bà Trần Đỗ Quyên  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt

Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019/As at 31 March 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bàn Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 March 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		30,529,027,061	24,815,856,847
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		9,972,529,694	4,497,148,813
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		20,556,497,367	20,318,708,034
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		45,846,186,000	48,890,142,000
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		45,846,186,000	48,890,142,000
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		42,846,186,000	48,890,142,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		3,000,000,000	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		412,337,432	1,135,167,919
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		227,332,489	919,618,500
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		185,004,943	215,549,419
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		185,004,943	215,549,419
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		-	75,200,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		185,004,943	140,349,419
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		-	-
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	100		<b>76,787,550,493</b>	<b>74,841,166,766</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		63,595,250	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 March 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		250,000	506,019
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	101,204
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		111,389,041	81,800,000
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		92,123,288	65,000,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		16,800,000	16,800,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		2,465,753	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		118,378,309	116,270,214
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		58,233,309	57,625,214
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		10,750,000	10,750,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		11,180,000	11,180,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		19,565,000	19,565,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		7,650,000	6,150,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>293,612,600</b>	<b>198,677,437</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỚI (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>76,493,937,893</b>	<b>74,642,489,329</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		63,556,881,052	63,515,455,252
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		67,985,888,852	67,944,463,052
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,429,007,800)	(4,429,007,800)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,036,533,545	1,028,209,345
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		11,900,523,296	10,098,824,732
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III)/(VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>12,035.51</b>	<b>11,751.86</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		11,894,947,459	11,894,947,459
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-

- C.  
 NG TY  
 Ồ PHẦN  
 Ồ PHẦN  
 QUỸ ĐẦU  
 ỨNG KHOA  
 ẢN VIỆT  
 T. P. HỒ CH

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 March 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,355,688.10	6,351,545.52

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bàn Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		1,801,698,564	(2,490,479,166)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(3,019,789,248)	1,451,062,333
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(3,019,789,248)	1,451,062,333
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(1,218,090,684)	(1,039,416,833)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		6,063,745,248	3,793,995,667
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		692,286,011	(919,618,500)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		30,544,476	(85,649,348)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		63,595,250	(2,291,066,453)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(256,019)	506,019
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(101,204)	101,204
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		29,589,041	20,246,575
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		2,108,095	(3,866,575)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)</b> <b>Net Cash flow from Investing activities</b>	<b>19</b>		<b>5,663,420,214</b>	<b>(524,768,244)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flow from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		49,750,000	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	(101,203,752)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash outflows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>49,750,000</b>	<b>(101,203,752)</b>
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>	<b>40</b>		<b>5,713,170,214</b>	<b>(625,971,996)</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>	<b>50</b>		<b>24,815,856,847</b>	<b>25,441,828,843</b>



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		24,815,856,847	25,441,828,843
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		24,815,856,847	25,441,828,843
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period</b>	<b>55</b>		<b>30,529,027,061</b>	<b>24,815,856,847</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		30,529,027,061	24,815,856,847
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		30,529,027,061	24,815,856,847
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
<b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>5,713,170,214</b>	<b>(625,971,996)</b>
Khác Other	80			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên  
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019/As at 31 March 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 March 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	30,529,027,061	24,815,856,847	161.75%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	9,972,529,694	4,497,148,813	84.43%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	20,556,497,367	20,318,708,034	291.05%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	45,846,186,000	48,890,142,000	74.74%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	42,846,186,000	48,890,142,000	70.28%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	3,000,000,000	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	0.00%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	75,200,000	0.00%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	185,004,943	140,349,419	784.90%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	185,004,943	140,349,419	784.90%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	227,332,489	919,618,500	28.40%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	2212	<b>76,787,550,493</b>	<b>74,841,166,766</b>	<b>94.58%</b>
<b>II</b>	<b>Nợ Liability</b>	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	63,595,250	-	4.12%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	230,017,350	198,677,437	101.12%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	-	101,204	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 As at 31 March 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 As at 31 December 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	250,000	506,019	17.24%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,800,000	16,800,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	58,233,309	57,625,214	95.82%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	10,750,000	10,750,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	11,180,000	11,180,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,565,000	19,565,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	7,650,000	6,150,000	38.93%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	33.33%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	92,123,288	65,000,000	177.72%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	2,465,753	-	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>293,612,600</b>	<b>198,677,437</b>	<b>16.58%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	76,493,937,893	74,642,489,329	96.32%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,355,688.10	6,351,545.52	100.01%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,035.51	11,751.86	96.32%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Ngọc Lan Anh  
Giám đốc Nghiệp vụ Khử Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bàn Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	2220	<b>600,721,381</b>	<b>337,662,273</b>	<b>600,721,381</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	276,000,000	95,294,000	276,000,000
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	324,033,898	242,368,273	324,033,898
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	687,483	-	687,483
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expense</b>	2224	<b>463,540,317</b>	<b>461,594,439</b>	<b>463,540,317</b>
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	165,683,374	169,288,316	165,683,374
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	110,251,671	108,184,969	110,251,671
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	32,250,000	32,250,000	32,250,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	17,400,000	15,450,000	17,400,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,906,671	1,789,969	1,906,671
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	58,695,000	58,695,000	58,695,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	66,540,000	66,540,000	66,540,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	33,540,000	33,540,000	33,540,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	33,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	27,123,288	27,726,027	27,123,288
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	70,185,143	66,503,025	70,185,143
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	69,868,143	66,098,695	69,868,143
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	317,000	404,330	317,000
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	5,756,841	5,352,102	5,756,841



Chữ

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	2,465,753	2,520,548	2,465,753
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	3,291,088	2,831,554	3,291,088
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>137,181,064</b>	<b>(123,932,166)</b>	<b>137,181,064</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>1,664,517,500</b>	<b>(2,366,547,000)</b>	<b>1,664,517,500</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(1,355,271,748)	(915,484,667)	(1,355,271,748)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	3,019,789,248	(1,451,062,333)	3,019,789,248
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>1,801,698,564</b>	<b>(2,490,479,166)</b>	<b>1,801,698,564</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>74,642,489,329</b>	<b>77,234,172,247</b>	<b>74,642,489,329</b>
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	2239	<b>1,851,448,564</b>	<b>(2,591,682,918)</b>	<b>1,851,448,564</b>
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	1,801,698,564	(2,490,479,166)	1,801,698,564
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	49,750,000	-	49,750,000
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	-	(101,203,752)	-
VIII	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	2243	<b>76,493,937,893</b>	<b>74,642,489,329</b>	<b>76,493,937,893</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Ngọc Lan Anh  
Giám đốc Nghiệp vụ Khối Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019/As at 31 March 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY</b>	<b>2246</b>				
1	AMV	2246.1	199,000	32,500	6,467,500,000	8.42%
2	BSR	2246.2	20,000	12,700	254,000,000	0.33%
3	CTG	2246.3	60,000	22,450	1,347,000,000	1.75%
4	FPT	2246.4	170,000	45,500	7,735,000,000	10.07%
5	GEG	2246.5	50,000	21,600	1,080,000,000	1.41%
6	HVH	2246.6	276,000	24,200	6,679,200,000	8.70%
7	MBB	2246.7	200,000	22,400	4,480,000,000	5.83%
8	MPC	2246.8	44,600	49,400	2,203,240,000	2.87%
9	NLG	2246.9	55,000	27,500	1,512,500,000	1.97%
10	PC1	2246.10	100,000	23,500	2,350,000,000	3.06%
11	PLX	2246.11	6,000	59,400	356,400,000	0.46%
12	POW	2246.12	260,000	15,150	3,939,000,000	5.13%
13	REE	2246.13	65,000	31,850	2,070,250,000	2.70%
14	SBV	2246.14	69,180	12,200	843,996,000	1.10%
15	VSC	2246.15	37,000	41,300	1,528,100,000	1.99%
	TỔNG TOTAL	2247	1,611,780		42,846,186,000	55.80%
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY</b>	<b>2248</b>				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,611,780		42,846,186,000	55.80%
<b>III</b>	<b>TRAI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL</b>	<b>2255</b>			42,846,186,000	55.80%



26

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantify	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			185,004,943	0.24%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			227,332,489	0.30%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			412,337,432	0.54%
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			33,529,027,061	43.66%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			33,529,027,061	43.66%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>76,787,550,493</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Ngọc Lan Anh  
Giám đốc Nghiệp vụ Khôi Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ





**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bàn Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.89%	0.91%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.59%	0.58%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.36%	0.36%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.15%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.11%	2.12%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	124.79%	118.21%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	63,515,455,252	63,599,409,452
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	63,515,455,252	63,599,409,452
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,351,545.52	6,359,940.94
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	41,425,800	(83,954,200)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	4,142.58	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	41,425,800	-
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	-	(8,395.42)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	-	(83,954,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	63,556,881,052	63,515,455,252
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	63,556,881,052	63,515,455,252



STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
3	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,355,688.10	6,351,545.52
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	95.94%	96.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.29%	97.35%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.28%	0.28%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	117	116
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,035.51	11,751.86

Ghi chú/ Notes:

- (\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Ngọc Lan Anh  
Giám đốc Nghiệp vụ Khối Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2019 Quarter I 2019	Quý IV năm 2018 Quarter IV 2018
I	<b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>	4060	74,642,489,329	77,234,172,247
II	<b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:</b> <b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</b>	4061	1,801,698,564	(2,490,479,166)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	1,801,698,564	(2,490,479,166)
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	<b>III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2)</b> <b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</b>	4064	49,750,000	(101,203,752)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	49,750,000	-
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	(101,203,752)
IV	<b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ</b> <b>(= I + II + III)</b> <b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>	4067	76,493,937,893	74,642,489,329

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Nguyễn Ngọc Lan Anh  
Giám đốc Nghiệp vụ Khách Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt  
Nguyễn Minh Tùng  
Giám đốc quỹ

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ**  
**REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND**  
Quý I năm 2019/ Quarter I 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:  
Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Tên Quỹ:  
Fund name:  
Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bàn Việt  
Viet Capital Asset Management  
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.  
Quỹ Đầu tư cân bằng Bàn Việt  
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)  
Ngày 11 tháng 04 năm 2019  
11-Apr-19

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								



STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorized Representative of Supervisory Bank



**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Nguyễn Ngọc Lan Anh**

Giám đốc Nghiệp vụ Khách Nghiệp vụ Ngân hàng Doanh nghiệp

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorized Representative of Fund Management Company



**Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**

**Nguyễn Minh Tùng**

Giám đốc quỹ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

### 1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

#### 1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định. Chứng chỉ Quỹ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 02/GCN-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2014 do UBCKNN cấp. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành tối thiểu 5.000.000 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/đơn vị Quỹ.

#### 1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Phòng 2303, Tòa nhà Lim Tower, 9-11 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

#### 1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở:
  - Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 54.314.089.552 Việt Nam đồng.
  - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 63.556.881.052 Việt Nam đồng dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư.
- Mục tiêu đầu tư: Mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc tạo nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày thứ Sáu (“ngày định giá”) hàng tuần. Trường hợp ngày định giá là ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Ngoài ra, Quỹ xác định giá trị tài sản ròng tại ngày cuối cùng mỗi tháng cho mục đích lập báo cáo theo pháp luật chứng khoán hiện hành áp dụng cho quỹ mở.
- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở VCAMBF: thứ sáu thứ nhất và thứ ba trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó

sẽ được chuyển sang ngày thứ sáu kế tiếp hoặc ngày khác (nếu ngày thứ sáu kế tiếp vẫn là ngày nghỉ lễ) theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
  - Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng tại các tổ chức tín dụng;
  - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
  - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
  - Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó trừ trái phiếu Chính Phủ;
  - Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
  - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
  - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ (\*);
  - Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam (\*);
  - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm (\*).

- Trừ trường hợp quy định tại (\*) ở trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c) Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- d) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **2.1 Kỳ kế toán:**

<i>Kỳ kế toán</i>	<i>Bắt đầu từ</i>	<i>Đến ngày</i>
Năm	01 tháng 01	31 tháng 12
Quý I	01 tháng 01	31 tháng 03
Quý II	01 tháng 04	30 tháng 06
Quý III	01 tháng 07	30 tháng 09
Quý IV	01 tháng 10	31 tháng 12

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VNĐ”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.



### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**

#### ***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### ***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Ghi nhận ban đầu:***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

***Đánh giá lại:***

***a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể

***b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng ba (03) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

***c) Cổ phiếu của công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch***

Trong thời gian công ty đại chúng đang thực hiện thủ tục chuyển sàn giao dịch, cổ phiếu được định giá theo giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

***d) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp.

- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
  - Giá mua; hoặc
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- e) *Cổ phiếu được phép đầu tư nhưng chưa đăng ký, lưu ký và chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch*
- (i) Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá của giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan cung cấp;
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức cung cấp báo giá; hoặc
  - Giá mua; hoặc
  - Giá trị sổ sách; hoặc
- f) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá trị sổ sách; hoặc
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- g) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.
- h) *Cổ phần, phần vốn góp khác*
- Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

i) *Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
  - + Giá xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu là lãi suất chiết khấu trung bình do (03) tổ chức cung cấp báo giá được lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất nhưng không quá (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

j) *Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương*

- Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần tính đến ngày định giá, và lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm trong Giới hạn chênh lệch: Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán (HSX và HNX) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần trước Ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch tham chiếu trong vòng (02) tuần đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng lãi suất chiết khấu của kỳ định giá hiện tại nằm ngoài Giới hạn chênh lệch thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Theo phương pháp do Ban Đại Diện Quỹ quyết định.

k) *Trái phiếu niêm yết – Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu*

- Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên.
- Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

l) *Trái phiếu không niêm yết*

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu không niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

*m) Chứng khoán phái sinh niêm yết*

Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

*n) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.

*o) Quyền mua cổ phiếu*

Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính. Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

*p) Các tài sản được phép đầu tư khác*

Giá xác định theo phương pháp được trình Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*q) Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ trả lãi khác*

Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### **4.4 Các khoản phải trả:**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

##### **4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

#### 4.5.3 *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

#### 4.5.4 *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Cổ tức của Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

#### 4.6 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

##### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền cổ tức của Quỹ được thiết lập.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 4.7 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều 60, Điều 61 trong Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;

- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

#### 4.8 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

#### 4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

##### *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”), Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.



### *Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

#### **4.10 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

### **5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**

#### **5.1 Tiền gửi ngân hàng**

	<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	9.972.529.694	4.497.148.813
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	20.556.497.367	20.318.708.034
	<b>30.529.027.061</b>	<b>24.815.856.847</b>

#### **5.2 Các khoản đầu tư**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

31/03/2019

Khoản đầu tư	Chênh lệch đánh giá				Giá trị đánh giá
	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	lại theo giá trị thị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	trường
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu	40.696.761.636	42.846.186.000	4.423.209.269	2.273.784.905	42.846.186.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000
	<b>43.696.761.636</b>	<b>45.846.186.000</b>	<b>4.423.209.269</b>	<b>2.273.784.905</b>	<b>45.846.186.000</b>

### 5.3 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Tại ngày 31/03/2019 VNĐ	Tại ngày 31/12/2018 VNĐ
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	185.004.943	215.549.419
	<b>185.004.943</b>	<b>215.549.419</b>

### 5.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

#### 5.4.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

#### 5.4.2 Phí lưu ký, phí giám sát Quỹ, phí quản trị Quỹ, phí giao dịch chứng khoán

Tỷ lệ Phí lưu ký được tính dựa trên Quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 1.500 tỷ VNĐ	0,06% NAV/năm
Từ 1.500 tỷ VNĐ trở lên	0,05% NAV/năm

Mức phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 10.750.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí giám sát. Phí quản trị Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt là 0,035% và 0,02%. Phí giám sát và Phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

Mức phí tối thiểu hàng tháng của Phí giám sát và Phí quản trị Quỹ lần lượt là 19.565.000 đồng Việt Nam và 11.180.000 đồng Việt Nam đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 150.000 đồng Việt Nam/giao dịch.

#### 5.4.3 Thù lao cho Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên nào của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

### 5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/03/2019 VNĐ
<b>Vốn góp phát hành</b>			
Số lượng	6.794.446,30	4.142,58	6.798.588,88
Giá trị ghi theo mệnh giá	67.944.463.000	41.425.800	67.985.888.800
Thặng dư vốn	1.886.651.552	8.324.200	1.894.975.752
<i>Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ</i>	<i>69.831.114.552</i>	<i>49.750.000</i>	<i>69.880.864.552</i>
<b>Vốn góp mua lại</b>			
Số lượng	(442.900,78)	-	(442.900,78)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(4.429.007.800)	-	(4.429.007.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(858.442.155)	-	(858.442.155)
<i>Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ</i>	<i>(5.287.449.955)</i>	<i>-</i>	<i>(5.287.449.955)</i>
<b>Lợi nhuận để lại</b>	<b>10.098.824.732</b>	<b>1.801.698.564</b>	<b>11.900.523.296</b>
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	<b>6.351.545,52</b>		<b>6.355.688,10</b>
<b>Giá trị NAV hiện hành</b>	<b>74.642.489.329</b>		<b>76.493.937.893</b>
<b>NAV hiện hành/ 1 CCQ</b>	<b>11.751,86</b>		<b>12.035,51</b>

### 5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2018 VNĐ	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2019 VNĐ
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	22.864.137.075	(1.218.090.684)	21.646.046.391
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(870.364.884)	3.019.789.248	2.149.424.364
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	(11.894.947.459)	-	(11.894.947.459)
<b>Tổng lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>10.098.824.732</b>	<b>1.801.698.564</b>	<b>11.900.523.296</b>

#### 5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)

Ngày tính NAV	NAV (VNĐ)	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV (VNĐ)	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
Ngày 31/12/2018	74.642.489.329	6.351.545,52	11.751,86	
Ngày 03/01/2019	73.130.727.718	6.351.545,52	11.513,85	(238,01)
Ngày 10/01/2019	73.087.156.143	6.351.545,52	11.506,99	(6,86)
Ngày 17/01/2019	72.977.330.858	6.351.545,52	11.489,70	(17,29)
Ngày 24/01/2019	73.084.065.254	6.351.545,52	11.506,50	16,80
Ngày 31/01/2019	73.969.967.119	6.351.545,52	11.645,98	139,48
Ngày 07/02/2019	73.901.320.875	6.351.545,52	11.635,17	(10,81)
Ngày 14/02/2019	74.615.389.953	6.351.545,52	11.747,60	112,43
Ngày 21/02/2019	74.676.185.923	6.351.545,52	11.757,17	9,57
Ngày 28/02/2019	74.689.940.491	6.351.545,52	11.759,33	2,16
Ngày 07/03/2019	75.303.836.098	6.351.545,52	11.855,99	96,66
Ngày 14/03/2019	76.278.275.866	6.351.545,52	12.009,40	153,41
Ngày 21/03/2019	76.448.461.755	6.355.688,10	12.028,35	18,95
Ngày 28/03/2019	76.475.566.862	6.355.688,10	12.032,62	4,27
Ngày 31/03/2019	76.493.937.893	6.355.688,10	12.035,51	2,89

#### Giá trị tài sản ròng bình quân Quý I/2019

74.652.297.343

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý mức cao nhất

(238,01)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong quý mức thấp nhất

2,16

## 5.8 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VNĐ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VNĐ	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	27.143.608.500	28.498.880.248	(1.355.271.748)
	<b>27.143.608.500</b>	<b>28.498.880.248</b>	<b>(1.355.271.748)</b>

## 5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập:

Người duyệt:

Bà Trần Đỗ Quyên

Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Bà Khúc Thị Kiều

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Tùng

Giám đốc Quỹ